

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY BẮC
TỈNH BẾN TRE**

Bản án số: 21/2023/DS-ST

Ngày: 04/4/2023.

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC - TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Út.

2. Ông Nguyễn Văn Vũ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Quỳnh Như – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Nhân – Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 4 năm 2023, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự đã thụ lý số: 133/2022/TLST - DS ngày 10 tháng 10 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2023/QĐXXST-DS ngày 20/3/2023. Giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Mai Thanh P, sinh năm 1976; ông Mai Văn L, sinh năm 1972.

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Bà Mai Thị Bé L1, sinh năm 1982.

Địa chỉ: số C, đường S, phường I, quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Mai Văn L và bà Mai Thị Bé L1: Ông Mai Thanh P, sinh năm 1976 (có mặt).

(Văn bản ủy quyền ngày 23 và 27/5/2022).

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị N (C), sinh năm 1975.

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị N: Bà Võ Thị Minh T, sinh năm 1982 (có mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

(Văn bản ủy quyền ngày 16/02/2023).

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Ông C1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 30/5/2022 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn là ông Mai Thanh P trình bày: bà N (tên thường gọi là C) có nợ tiền của bà Lê Thị N1 (đã chết năm 2021, chồng là ông Mai Văn B đã chết năm 2009) là mẹ ruột của các nguyên đơn số tiền là 145.000.000 đồng, có giấy viết tay có tiêu đề là “GIẤY MƯỢN TIỀN” ghi ngày 07/8/2018 do bà N (C) viết và giao giấy viết tay này cho bà N1 giữ, bà N (C) hứa đến năm 2019 sẽ trả đủ cho bà N1 nhưng không thực hiện đúng cam kết, đồng thời việc bà N (C) vay tiền của bà N1 thì ông C1 là chồng bà N (C) cũng biết do bà N và ông C1 vẫn còn sống chung nhà, ăn uống sinh hoạt chung. Do đó, nay các nguyên đơn ông Mai Thanh P, ông Mai Văn L, bà Mai Thị Bé L1 yêu cầu vợ chồng ông C1 và bà N (C) phải liên đới hoàn trả cho bà N1 (do các nguyên đơn là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà N1 đại diện nhận) số tiền vay là 144.000.000 (một trăm bốn mươi bốn triệu) đồng, không yêu cầu tính lãi (do bà N đã trả được số tiền là 1.000.000 đồng cho ông P). Mục đích bà N vay tiền của bà N1 để có vốn trong việc tổ chức chơi hụi và tiền mua bán của bà N.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị N2 (C) là bà Võ Thị Minh T trình bày: phía bà N2 (tên thường gọi là C) nay cũng đồng ý trả cho các nguyên đơn ông Mai Thanh P, ông Mai Văn L, bà Mai Thị Bé L1 số tiền vay và hụi còn nợ là 144.000.000 đồng (một trăm bốn mươi bốn triệu) đồng của bà Lê Thị N1 (do bà N2 đã trả được số tiền là 1.000.000 đồng cho ông P). Tuy nhiên, riêng chồng bà N2 là ông Nguyễn Văn C1 không có liên quan gì đến số nợ vay và nợ hụi của bà N1, bởi vì ông C1 không biết việc bà N2 vay tiền và chơi hụi với bà N1 do bà N2 không có nói cho ông C1 biết, hơn nữa số tiền vay và tiền hụi của bà N1 thì bà N2 tự sử dụng cá nhân bà N2 mà không có cùng với ông C1 sử dụng tiền này để chi tiêu trong gia đình. Mặc dù bà N2 và ông C1 còn sống chung nhà nhưng thực tế đã ly thân nhau khoảng 10 (mười) năm nay. Mục đích bà N2 vay tiền và chơi hụi với bà N1 là để có tiền giao tiền hụi cho hụi viên khác do bà N2 làm chủ hụi nhưng đã bị vỡ hụi. Nếu chơi hụi có lãi thì bà N2 sử dụng tiền để nuôi 02 con chung của bà N2 và ông C1 (01 cháu nay khoảng mười mấy tuổi và 01 cháu nay đã thành niên) do đã ly thân nhau nên chỉ một mình bà N2 chăm lo cho con chung. Hiện nay, bà N2 làm nghề mua bán rau củ quả và vé số để sinh sống. Do đó, bà N2 chỉ đồng ý một mình bà N2 trả nợ cho bà N1 (các con bà N1 là ông Mai Thanh P, ông Mai Văn L, bà Mai Thị Bé L1 là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà N1 đại diện nhận) mà không liên quan gì đến ông C1, vì vậy ông C1 không đồng ý liên đới với bà N2 trả số tiền 144.000.000 (một trăm bốn mươi bốn triệu) đồng cho bà N1.

Tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C1 trình bày: việc vợ ông là bà N2 nợ tiền của bà N1 thì ông hoàn toàn không biết, khi bà N1 còn sống thì ông cũng không nghe bà N1 nói gì với ông việc bà N2 nợ số tiền trên. Nay ông Mai Thanh P, ông Mai Văn L, bà Mai Thị Bé L1 yêu cầu ông phải liên đới với bà N2 hoàn trả số nợ 145.000.000 đồng cho bà N1 thì ông không đồng ý.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 463, 466, 468, 471 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Mai Thanh P, ông Mai Văn L, bà Mai Thị Bé L1; buộc bà Nguyễn Thị N (C) và ông Nguyễn Văn C1 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Lê Thị N1 (do các nguyên đơn ông Mai Thanh P, ông Mai Văn L, bà Mai Thị Bé L1 đại diện nhận) số tiền vay là 144.000.000 đồng. Ghi nhận các nguyên đơn không yêu cầu tính lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C1 vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông C1 là phù hợp.

[2] Tại phiên tòa, các đương sự đều thống nhất số tiền bị đơn bà Nguyễn Thị N (tên thường gọi là C) còn nợ bà Lê Thị N1 (mẹ ruột của các nguyên đơn ông Mai Thanh P, ông Mai Văn L, bà Mai Thị Bé L1) là 144.000.000 đồng, không có tranh chấp nên căn cứ vào Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là sự việc có thật. Tuy nhiên các đương sự không thống nhất với nhau về nghĩa vụ trả nợ, cụ thể: các nguyên đơn ông P, ông L, bà L1 yêu cầu bà N (C) và ông C1 liên đới trả 144.000.000 đồng; phía bị đơn bà N (C) chỉ đồng ý cá nhân bà trả nợ số tiền 144.000.000 đồng cho bà N1. Xét thấy, bản thân bà N (C) đã tham gia giao dịch hợp đồng vay số tiền 145.000.000 đồng với bà N1 nhưng không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền vay là vi phạm hợp đồng, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà N1 nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Mai Thanh P, ông Mai Văn L, bà Mai Thị Bé L1 (do bà Lê Thị N1 là mẹ ruột của các nguyên đơn đã chết) buộc bà N (C) phải hoàn trả cho bà N1 số tiền 144.000.000 đồng (do bà N đã trả được số tiền là 1.000.000 đồng cho ông P) là phù hợp với quy định tại Điều 463 và 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Đối với yêu cầu của các nguyên đơn về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn C1 (chồng của bà N (C)) phải liên đới với bà N (C) hoàn trả số tiền 144.000.000

đồng cho bà N1. Hội đồng xét xử xét thấy: căn cứ vào lời khai của các đương sự thì mặc dù ông C1 không có trực tiếp tham gia giao dịch về vay tiền với bà N1, tuy nhiên theo lời khai của bà N trong quá trình giải quyết vụ án: bà N đã tham gia giao dịch về vay tiền của bà N1 từ năm 2010, bà và ông C1 có tiền hành đăng ký kết hôn theo quy định, bà và ông C1 có 02 con chung, bà và ông C1 vẫn còn sống chung nhà, việc bà vay tiền và chơi hụi với bà N1 để có tiền hoa hồng tiền thảo hụi kiếm lời nhưng do bị bể hụi dẫn đến nợ nần; đồng thời tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà N cũng xác định: nếu chơi hụi có lãi thì bà N sử dụng tiền để nuôi 02 con chung của bà N và ông C1, bà N và ông C1 đã ly thân nhau khoảng 10 năm nay nhưng vẫn còn sống chung nhà, do đó có căn cứ xác định việc bà N vay tiền của bà N1 thời điểm năm 2010 là trước khi bà N và ông C1 ly thân nhau. Vì vậy, căn cứ vào quy định tại các Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: “Vợ chồng phải chịu trách nhiệm liên đới đối với những giao dịch hợp pháp do một trong hai người thực hiện nhằm phục vụ các nhu cầu thiết yếu của gia đình”, như đã phân tích nêu trên việc vay tiền của bà N (C) nhằm để chăm lo cho 02 con chung của bà N và ông C1 là phục vụ các nhu cầu thiết yếu của gia đình nên Hội đồng xét xử có căn cứ để buộc ông C1 phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà N (C) trả nợ cho bà N1 là phù hợp.

[4] Xét thấy quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là hoàn toàn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận toàn bộ.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: buộc bà N (C) và ông C1 phải liên đới chịu do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn được chấp nhận. Số tiền án phí mà bà N (C) và ông C1 phải liên đới chịu là: $144.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 7.200.000 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Mai Thanh P, ông Mai Văn L, bà Mai Thị Bé L1.

Buộc bà Nguyễn Thị N (C) và ông Nguyễn Văn C1 phải liên đới hoàn trả cho bà Lê Thị N1 (do ông Mai Thanh P, ông Mai Văn L, bà Mai Thị Bé L1 là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà N1 đại diện nhận) số tiền vay là 144.000.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Buộc bà Nguyễn Thị N (C) và ông Nguyễn Văn C1 phải liên đới chịu án phí là 7.200.000 đồng.

Hoàn trả cho ông Mai Thanh P, ông Mai Văn L, bà Mai Thị Bé L1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.625.000 đồng theo biên lai thu số 0007799 ngày 10/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc.

Án phí sung vào công quỹ nhà nước.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV và THA
TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc;
- Các đương sự;
- Lưu (HS, VP).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Ngọc Đạt